TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU** TỈNH QUẢNG NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST
Ngày 6-6-2020
"*V/v Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU – TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phạm Ngọc Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lưu Xuân Giới.

2. Ông: Nguyễn Văn Bẩy.

- Thư ký phiên tòa: bà Vũ Thị Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 532/2019/TLST- HNGĐ, ngày 16 tháng 12 năm 2019 về "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 15/6/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Triều giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960.
Trú tại: thôn 6, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: ông Trần Văn Bưởi, sinh năm 1961.
Trú tại: thôn 6, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Trần Văn B được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh năm 1982. Sau thời gian chung sống với nhau hạnh phúc khoảng 10 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, luôn cãi vã và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Nay do bà thấy tình cảm vợ chồng giữa hai người không

thể hàn gắn và chung sống với nhau được nên làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung là Trần Văn T, sinh năm 1983 và Trần Hữu P sinh năm 1989. Hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung: không đề nghị giải quyết.

Về công nợ chung: không có.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Trần Văn B không đến Tòa án để làm việc. Hiện nay, ông B có hộ khẩu tại thôn 6, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh. Ông B thường xuyên có mặt tại nhà, có nhận được thông báo thụ lý vụ án cùng các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhưng không chấp hành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa:

[1]*Về quan hệ tranh chấp:* bà Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện đề nghị được ly hôn với ông Trần Văn B. Đây là vụ án "*Tranh chấp về hôn nhân gia đình*" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]*Về thủ tục tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành thụ lý, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo đúng trình tự và thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự tố tụng tại gia đình. Ông Trần Văn B đã trực tiếp nhận tất cả những văn bản tố tụng tòa án đã tống đạt. Việc ông B không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập là tự mình từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]*Về tình cảm*: bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn B tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh năm 1982. Sau thời gian chung sống với nhau hạnh phúc khoảng 10 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, luôn cãi vã và không thể tiếp tục chung sống cùng nhau. Mặc dù, ông Trần Văn B không thể hiện quan điểm của mình trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án. Tuy nhiên, qua xác nhận tại địa phương cũng thể hiện thực tế cuộc hôn nhân của ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng mà không thể hàn gắn được. Như vậy, mục đích chung sống giữa bà H và ông B không đạt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của bà Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn B là có căn cứ pháp luật, cần chấp nhận.

[4]*Về con chung*: các con chung đều đã đủ tuổi thành niên, (lớn hơn 18 tuổi), có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên Tòa án không đề cập giải quyết.

[5]*Về tài sản chung*: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]*Về nợ chung*: không có.

[8]*Về án phí*: bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc ly hôn.

1. Về tình cảm: bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Trần Văn B.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

(*bà Nguyễn Thị H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004353*, ngày *16/12/2019 của chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Triều*).

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ninh
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM.
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Phạm Ngọc Bình